TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ** B **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 177/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 24-7-2020.
Về việc: "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B **– TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Thương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trương Thị Thìn

2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP B tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy – kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 767/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2020 về việc "Tranh chấp ly hôn, con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 25/2020/QĐHPT ngày 24 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1984

Địa chỉ: 170/20/99, tổ 50A, KP11, P. T, TP. B, tỉnh Đồng Nai

- ***Bị đơn***: Ông Trần Công T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: 170/20/99, tổ 50A, KP11, P. T, TP. B, tỉnh Đồng Nai

(Bà H, ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 13/01/2020, bà Lê Thị H nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân TP. B, tỉnh Đồng Nai giải quyết xin được ly hôn với ông Trần Công T. Lý do xin ly hôn, theo Bà H trình bày: Qua thời gian tìm hiểu, đến năm 2004 bà và ông T tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường TT An Lộc, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 98 ngày 07/12/2004). Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau khá hạnh phúc, nhưng đến cuối năm 2012 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã thường xuyên, không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa, vợ chồng không còn tôn trọng nhau và

đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Nay Bà H nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T.

Về con chung: Có ba cháu Trần Thanh Huyền, sinh ngày 21/8/2005, Trần Hà Anh, sinh ngày 09/11/2009, Trần Huyền Anh Thư, sinh ngày 04/6/2012

Sau khi ly hôn, bà đồng ý nhận nuôi dưỡng ba cháu. Tạm thời bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là ông Trần Công T, trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã nhiều lần Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông T vẫn cố tình vắng mặt không lý do, nên Tòa án nhân dân TP B không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa ông T vẫn vắng mặt nên không có lời khai.

- Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đối với ông T để tham gia hòa giải và tại phiên tòa hôm nay ông T vẫn vắng mặt không lý do, điều đó chứng tỏ ông T đã tự bỏ mặc tình trạng hôn nhân của mình, không còn tha thiết với việc hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng Bà H, ông T đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà H, giải quyết cho Bà H được ly hôn với ông T để trả tự do cả hai.

Về con chung: Giao cháu Trần Thanh Huyền, sinh ngày 21/8/2005, Trần Hà Anh, sinh ngày 09/11/2009, Trần Huyền Anh Thư, sinh ngày 04/6/2012 cho Bà H nuôi dưỡng, tạm thời ông T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

Về án phí: Bà H phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: bà Lê Thị H xin ly hôn với ông Trần Công T có địa chỉ cư trú tại: 170/20/99, tổ 50A, KP11, P. T, TP. B, tỉnh Đồng Nai. Theo biên bản xác minh của công an P. T cung cấp thông tin: Ông Trần Công T có đăng ký thường trú tại địa chỉ 170/20/99, tổ 50A, KP11, P. T, TP. B, tỉnh Đồng Nai và hiện nay đang sinh sống tại địa chỉ trên. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân TP. B có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn đã có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Trần Công T, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ xét xử đến lần thứ hai, nhưng ông Trần Công T vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: bà Lê Thị H và ông Trần Công T chung sống với nhau vào năm có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường TT An Lộc, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 98 ngày 07/12/2004) theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, theo Bà H trình bày vợ chồng chỉ sống hạnh phúc thời gian đầu, nhưng từ năm 2012 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã nhau, cuộc sống chung không thể hòa hợp cuộc sống chung không thể hòa hợp, nên không có hạnh phúc và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Qua kết quả xác minh tại địa phương nơi cư trú của Bà H, ông T thì được biết mâu thuẫn vợ chồng địa phương không nắm rõ do không có báo với địa phương. Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đối với ông T để tham gia hòa giải và tại phiên tòa hôm nay ông T vẫn vắng mặt không lý do, điều đó chứng tỏ ông T đã bỏ mặc tình trạng hôn nhân của mình, không còn tha thiết với việc hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng của Bà H đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà H, giải quyết cho Bà H được ly hôn với ông T để trả tự do cả hai.

[4] Về con chung: Giao cháu Trần Thanh Huyền, sinh ngày 21/8/2005, Trần Hà Anh, sinh ngày 09/11/2009, Trần Huyền Anh Thư, sinh ngày 04/6/2012 cho Bà H nuôi dưỡng, tạm thời ông T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Theo Bà H trình bày tài sản chung không có; nợ chung không có. Tuy nhiên, do ông T vắng mặt tại phiên tòa, không có lời khai nên không có cơ sở để xem xét giải quyết. Do vậy, cần tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà H phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm.

[7] Đối với phần phát biểu của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân TP. B tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án như trên. Xét thấy, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 1 Điều 227; Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 9, Điều 11 và Điều 12, Điều 89, Điều 92, Điều 93 và Điều 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

***Tuyên xử**:* Chấp nhận yêu cầu "Ly hôn" của bà Lê Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị H được ly hôn với ông Trần Công T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thanh Huyền, sinh ngày 21/8/2005, Trần Hà Anh, sinh ngày 09/11/2009, Trần Huyền Anh Thư, sinh ngày 04/6/2012 cho Bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Vì không trực tiếp nuôi con nên ông T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết, Bà H, ông T được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí HNGĐ-ST: Bà Lê Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, theo biên lai thu số 0008527 ngày 25/02/2020.

5. Bà Lê Thị H và ông Trần Công T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND TP B (2);
- THADS TP B (1);
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- UBND phường Tân Biên, TP. B, tỉnh Đồng Nai (1);
- Đương sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

Phan Thị Thu Thương